

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I -  
PHARBACO**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31/12/2025

## **MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>THÔNG TIN VỀ CÔNG TY</b>	<b>2</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	<b>3</b>
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	<b>4 - 5</b>
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>	<b>6 - 7</b>
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>8</b>
<b>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>	<b>9 - 10</b>
<b>BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>	<b>11 - 35</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

## THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

### THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I trực thuộc Liên hiệp các Xí nghiệp Dược Việt Nam (nay là Tổng Công ty Dược Việt Nam) được thành lập theo Quyết định số 401/BYT-QĐ ngày 22/04/1993 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco theo Quyết định số 286/QĐ-BYT ngày 25/01/2007 và Quyết định số 2311/QĐ-BYT ngày 27/06/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018671 cấp lần đầu ngày 25/07/2007. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 23 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, lần gần nhất là lần thứ 23 cấp ngày 05/02/2026.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 767/QĐ-SGDHN ngày 18/11/2019 với mã giao dịch cổ phiếu là PBC.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                        |            |  |
|------------------------|------------|--|
| - Ông Tô Thành Hưng    | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 02/02/2026                               |
| - Ông Nguyễn Đình Tuấn | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 10/04/2025 và miễn nhiệm ngày 02/02/2026 |
| - Ông Vũ Hồng Khoa     | Chủ tịch   | Miễn nhiệm ngày 10/04/2025                             |
| - Bà Nguyễn Thị Thu Hà | Thành viên |  |
| - Bà Lưu Quỳnh Mai     | Thành viên |  |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                        |                               |                            |
|------------------------|-------------------------------|----------------------------|
| - Ông Nguyễn Đình Tuấn | Tổng Giám đốc                 | Bổ nhiệm ngày 02/02/2026   |
| - Ông Tô Thành Hưng    | Tổng Giám đốc                 | Miễn nhiệm ngày 02/02/2026 |
| - Bà Nguyễn Thị Thu Hà | Phó Tổng Giám đốc thường trực |                            |
| - Bà Hà Thị Thanh Hoa  | Phó Tổng Giám đốc             |                            |
| - Ông Nguyễn Văn Quang | Phó Tổng Giám đốc             | Miễn nhiệm ngày 25/02/2026 |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                          |                      |
|--------------------------|----------------------|
| - Bà Khổng Thị Hương Lan | Trưởng Ban Kiểm soát |
| - Bà Phùng Thị Nga       | Thành viên           |
| - Bà Tăng Thị Diệu Linh  | Thành viên           |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm đến ngày 02/02/2026 là Ông Tô Thành Hưng - Chức danh: Tổng Giám đốc và từ ngày 02/02/2026 đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Đình Tuấn - Chức danh Tổng Giám đốc.

### TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính tại số 160 phố Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025 của Công ty.



# **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Về báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025*

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kèm theo.

### **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 35. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

*Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026*

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Tổng Giám đốc**  
**Nguyễn Đình Tuấn**



Số: BC/BDO/2026. 270

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025*

**Kính gửi: CỎ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty cổ phần Dược phẩm Trung Ương I - Pharbaco. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



#### Vấn đề khác

Số liệu so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và đơn vị kiểm toán khác theo Báo cáo kiểm toán số 033109/2025/BCKT-iCPA ngày 31/03/2025 với ý kiến chấp nhận toàn phần.

#### CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Nguyễn Hương Giang - Phó Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 5118-2026-038-1

Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 2581-2023-038-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**B01-DN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>606.773.811.839</b>	<b>774.562.266.777</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>73.645.964.732</b>	<b>225.963.280.635</b>
1. Tiền	111		73.645.964.732	225.963.280.635
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>199.415.962.725</b>	<b>206.421.208.484</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	148.472.973.519	211.124.937.554
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	31.286.270.298	50.699.678.408
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	96.254.546.001	5.184.498.356
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(76.597.827.093)	(60.587.905.834)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>177.770.546.628</b>	<b>181.198.323.077</b>
1. Hàng tồn kho	141		177.998.196.539	181.307.079.046
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(227.649.911)	(108.755.969)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>155.941.337.754</b>	<b>160.979.454.581</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	2.497.116.762	3.635.354.640
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		153.415.491.765	157.344.099.941
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.2	28.729.227	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.520.959.704.702</b>	<b>2.385.131.662.017</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>219.411.409.918</b>	<b>156.854.697.592</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.2	219.411.409.918	156.854.697.592
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>129.335.326.101</b>	<b>135.410.988.399</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	81.353.884.829	87.482.750.362
Nguyên giá	222		565.173.247.071	559.317.096.007
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(483.819.362.242)	(471.834.345.645)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	47.981.441.272	47.928.238.037
Nguyên giá	228		65.287.979.082	57.227.979.082
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17.306.537.810)	(9.299.741.045)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.166.694.996.621</b>	<b>2.062.672.315.160</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	2.166.694.996.621	2.062.672.315.160
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	-	<b>22.382.363.369</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	22.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.176.000.000	1.176.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.176.000.000)	(1.293.636.631)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.517.972.062</b>	<b>7.811.297.497</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	5.517.972.062	7.811.297.497
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3.127.733.516.541</b>	<b>3.159.693.928.794</b>



# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.834.130.997.262</b>	<b>1.897.597.085.356</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.215.815.980.366</b>	<b>976.318.468.468</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	167.920.000.881	174.563.722.890
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	167.807.450.609	149.576.264.685
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.1	7.939.386.611	4.890.201.326
4. Phải trả người lao động	314		10.889.898.013	14.713.709.889
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	45.702.993.439	5.099.275.741
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.1	5.307.071.719	6.026.920.376
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.1	809.694.620.865	620.893.815.332
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		554.558.229	554.558.229
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>618.315.016.896</b>	<b>921.278.616.888</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.2	1.924.000.000	1.720.600.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.2	616.391.016.896	919.558.016.888
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.293.602.519.279</b>	<b>1.262.096.843.438</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>1.293.602.519.279</b>	<b>1.262.096.843.438</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.166.984.480.000	1.132.999.020.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.166.984.480.000	1.132.999.020.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.731.363.636	25.731.363.636
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		38.505.239.661	38.505.239.661
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		62.381.435.982	64.861.220.141
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30.875.760.141	43.170.811.129
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.505.675.841	21.690.409.012
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3.127.733.516.541</b>	<b>3.159.693.928.794</b>

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Bích Loan



Nguyễn Đức Cảnh




Nguyễn Đình Tuấn

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**B02-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.079.086.125.565	1.066.796.488.421
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.382.570.738	1.701.142.857
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>1.077.703.554.827</b>	<b>1.065.095.345.564</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	892.107.850.860	855.335.074.533
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>185.595.703.967</b>	<b>209.760.271.031</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.467.393.893	2.971.385.535
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	43.930.084.344	43.286.219.148
Trong đó: chi phí lãi vay	23		38.356.959.161	36.548.872.295
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	4.534.869.518	4.890.899.552
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	105.009.001.904	134.333.939.917
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>34.589.142.094</b>	<b>30.220.597.949</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.8	5.964.723.204	88.007.744
12. Chi phí khác	32	VI.9	689.118.467	2.149.867.791
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>5.275.604.737</b>	<b>(2.061.860.047)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>39.864.746.831</b>	<b>28.158.737.902</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	8.359.070.990	6.468.328.890
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>31.505.675.841</b>	<b>21.690.409.012</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>VI.12</b>	<b>7.007</b>	<b>6.197</b>

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Bích Loan



Nguyễn Đức Cảnh




Nguyễn Đình Tuấn

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**B03-DN**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		39.864.746.831	28.158.737.902
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		27.670.491.762	30.760.611.578
- Các khoản dự phòng	03		16.011.178.570	32.497.312.115
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		7.751.875.433	3.569.878.279
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.326.785.519)	(725.154.173)
- Chi phí lãi vay	06		38.356.959.161	36.548.872.295
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		127.328.466.238	130.810.257.996
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(67.661.508.877)	27.635.727.604
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.308.882.507	99.753.356.877
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(23.693.117.027)	31.144.713.530
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.431.563.313	2.885.185.384
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.330.731.230)	(35.445.937.712)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.295.876.770)	(11.500.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>29.087.678.154</b>	<b>245.283.303.679</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(91.813.986.157)	(129.901.725.729)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		2.272.727.273	100.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		22.500.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		54.058.246	643.096.433
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(66.987.200.638)</b>	<b>(129.158.629.296)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO****BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)****B03-DN**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		789.464.477.399	618.699.723.699
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(903.830.671.858)	(712.530.578.467)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(43.029.573)	(12.875.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(114.409.224.032)</b>	<b>(93.843.729.768)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(152.308.746.516)</b>	<b>22.280.944.615</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>225.963.280.635</b>	<b>203.682.450.696</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(8.569.387)	(114.676)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>73.645.964.732</b>	<b>225.963.280.635</b>

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Bích Loan



Nguyễn Đức Cảnh



Nguyễn Đình Tuấn

# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

### I. THÔNG TIN CHUNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I trực thuộc Liên hiệp các Xí nghiệp Dược Việt Nam (nay là Tổng Công ty Dược Việt Nam) được thành lập theo Quyết định số 401/BYT-QĐ ngày 22/04/1993 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco theo Quyết định số 286/QĐ-BYT ngày 25/01/2007 và Quyết định số 2311/QĐ-BYT ngày 27/06/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018671 cấp lần đầu ngày 25/07/2007. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 23 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, lần gần nhất là lần thứ 23 cấp ngày 05/02/2026.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 767/QĐ-SGDHN ngày 18/11/2019 với mã giao dịch cổ phiếu là PBC.

Công ty có trụ sở chính tại số 160, phố Tôn Đức Thắng, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.166.984.480.000 đồng, tương đương 116.698.448 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/ 1 cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm tài chính, không có sự kiện nào về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô,... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có công ty liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco	Hà Nội	Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	44,00%	44,00%

#### 7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 519 người (tại ngày 31/12/2024 là 599 người).

#### 8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.



**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Kỳ kế toán năm:** Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Cơ sở của việc lập Báo cáo tài chính và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính. Những chính sách kế toán này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. **Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán**

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

***Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch***

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.



# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

### Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm 31/12/2025. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm 31/12/2025.

## 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

## 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

### Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Cho mục đích của báo cáo tài chính này, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

## 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản phải thu về cho mượn tài sản...).

# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

### Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

### Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Giá đích danh.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kế khai thường xuyên.

**Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:** Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định bằng sản lượng sản xuất dở dang tại từng công đoạn nhân (x) với đơn giá sản xuất phát sinh trong kỳ.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

### Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 28 năm
Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	05 - 10 năm



# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

### **Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)**

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### **Chương trình phần mềm**

Chi phí mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được hạch toán là một tài sản cố định vô hình.

#### **Công thức khấu hao**

Các công thức khấu hao sản xuất đã được đăng ký trên Cục quản lý dược Việt Nam.

TSCĐ VH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<b><u>Nhóm TSCĐ</u></b>	<b><u>Số năm</u></b>
Phần mềm máy vi tính	08 - 10 năm
Máy chủ ảo	03 năm
Công thức thuốc	20 năm

## **7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải thu. Đơn vị thực hiện BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát.

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình theo các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

## **8. Nguyên tắc kế toán thuế**

### **a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

### **b) Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

## **9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.



# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

### 10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

#### Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Tại ngày 26 tháng 03 năm 2026 Công ty nhận được Quyết định số 1981/QĐ-BIDV "Về việc phê duyệt cơ cấu lại thời hạn trả nợ Dự án Nhà máy bào chế dược phẩm tiêu chuẩn EU - GMP (Giai đoạn 1 và Giai đoạn 2) của Công ty cổ phần Dược phẩm Trung Ương I - Phabaco, Chi nhánh Long Biên Hà Nội". Dẫn đến chỉ tiêu "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán sẽ giảm số tiền từ 809.694.620.865 đồng còn 601.694.620.865 đồng tương ứng với số tiền: 208.000.000.000 đồng.

### 12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

#### Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

#### Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Trong năm, Công ty phát sinh 84.536.180.152 đồng (năm trước: 93.104.863.339 đồng) chi phí lãi vay được vốn hóa vào tài sản dở dang.

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

***Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả***

- *Trích trước chi phí lãi vay*: Căn cứ số dư nợ gốc, số nợ quá hạn (đối với lãi chậm trả), thời hạn, lãi suất áp dụng.
- *Trích trước chi phí hoạt động nhưng chưa có hồ sơ*: Căn cứ vào các hồ sơ xác định nghĩa vụ nợ và giá trị chi phí có thể phát sinh.

**14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

***a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

***b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm này), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức cho cổ đông).

***c) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển***

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

Tỷ lệ trích lập: Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm bao gồm thuốc, nguyên liệu thuốc được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.



***Doanh thu cho thuê***

Doanh thu cho thuê được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu cho thuê được ghi nhận phù hợp với hợp đồng thuê và được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá.

*Lãi tiền gửi, lãi cho vay:* Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán bao gồm: Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

**18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí bán hàng:** Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương và các khoản trích theo lương bộ phận kinh doanh, chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho hoạt động bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B09-DN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025*

**20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. TSCĐ hình thành sau xây dựng cơ bản được khấu hao như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền mặt	3.985.149.921	223.031.265
Tiền gửi ngân hàng	69.660.814.811	225.740.249.370
<b>Cộng</b>	<b>73.645.964.732</b>	<b>225.963.280.635</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

2. Đầu tư tài chính dài hạn

STT	Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị hợp lý
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
I.	Đầu tư vào công ty con	-	-	22.500.000.000	(117.636.631)	
1.	Công ty Cổ phần Dược phẩm Công nghệ cao Việt Mỹ	-	-	22.500.000.000	(117.636.631)	(*)
II.	Đầu tư vào công ty liên kết	1.176.000.000	(1.176.000.000)	1.176.000.000	(1.176.000.000)	
1.	Công ty Cổ phần Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco	1.176.000.000	(1.176.000.000)	1.176.000.000	(1.176.000.000)	(*)
Cộng		1.176.000.000	(1.176.000.000)	23.676.000.000	(1.293.636.631)	

(\*) Các công ty không có giao dịch hoặc chưa thực hiện đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán, do đó Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty này tại ngày 31/12/2025. Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này có thể khác giá trị ghi sổ.  
Các giao dịch giữa Công ty và Công ty liên kết được trình bày tại Phần VII, mục 2 - Giao dịch với các bên liên quan của Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu khách hàng là bên thứ ba</b>	<b>148.295.170.509</b>	<b>193.971.062.602</b>
Công ty cổ phần APPOLLO OIL	48.554.676.661	48.554.676.661
Công ty TNHH Hoá Dược Toàn Phúc	-	16.618.087.652
Công ty TNHH Dược Phẩm Y Tế HMH	12.432.883.229	15.255.652.496
Công ty cổ phần dược phẩm Pharbaco Thái Bình	-	866.034.246
Các đối tượng khác	87.307.610.619	112.676.611.547
<b>Phải thu khách hàng là bên liên quan</b>	<b>177.803.010</b>	<b>17.153.874.952</b>
(Chi tiết tại thuyết minh số VII.2)		
<b>Cộng</b>	<b>148.472.973.519</b>	<b>211.124.937.554</b>

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Trả trước cho người bán là bên thứ ba</b>	<b>31.286.270.298</b>	<b>50.699.678.408</b>
Công ty cổ phần APPOLLO OIL	6.635.605	8.066.635.605
Công ty TNHH Kỹ thuật Cơ điện lạnh Quí Long	15.379.324.500	15.481.044.300
Yoosung Filling System Co., Ltd.	-	6.598.252.000
Công ty cổ phần Armephaco	-	540.158.372
Công ty cổ phần dược phẩm Pharbaco Thái Bình	-	873.278.060
Các đối tượng khác	15.900.310.193	19.140.310.071
<b>Trả trước cho người bán là bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>31.286.270.298</b>	<b>50.699.678.408</b>

**5. Phải thu khác**

**5.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu khác là bên thứ ba</b>	<b>96.254.546.001</b>	<b>-</b>	<b>5.184.498.356</b>	<b>-</b>
Tạm ứng	367.013.900	-	483.395.880	-
Ký cược, ký quỹ	2.652.386.727	-	898.286.197	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Huy Tuấn	78.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Phúc Thịnh	15.081.839.196	-	3.682.387.226	-
Các khoản khác	153.306.178	-	120.429.053	-
<b>Phải thu khác là bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>96.254.546.001</b>	<b>-</b>	<b>5.184.498.356</b>	<b>-</b>

**5.2 Phải thu dài hạn khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu khác là bên thứ ba</b>	<b>219.411.409.918</b>	<b>19.371.518.993</b>	<b>19.411.409.918</b>	<b>19.371.518.993</b>
Ký quỹ, ký cược	39.890.925	-	39.890.925	-
Hợp đồng hợp tác đầu tư	219.371.518.993	19.371.518.993	19.371.518.993	19.371.518.993
Công ty Cổ phần BV Pharma (1)	19.371.518.993	19.371.518.993	19.371.518.993	19.371.518.993
Công ty Cổ phần dược phẩm Pharbaco Thái Bình (2)	200.000.000.000	-	-	-
<b>Phải thu khác là bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>137.443.287.674</b>	<b>-</b>
(Chi tiết tại thuyết minh số VII.2)				
<b>Cộng</b>	<b>219.411.409.918</b>	<b>19.371.518.993</b>	<b>156.854.697.592</b>	<b>19.371.518.993</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(1) Khoản đầu tư góp vốn theo Hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm và kinh doanh các mặt hàng sản xuất từ nhà máy tại Ấp 2, xã Phú Hòa Đông, thành phố Hồ Chí Minh.

(2) Khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2025/PBC-TB ngày 25/02/2025 với Công ty Cổ phần Dược phẩm Pharbaco Thái Bình để hợp tác đầu tư xây dựng Nhà máy bào chế Dược phẩm theo tiêu chuẩn GMP tại địa chỉ Lô CN01, cụm công nghiệp An Ninh, xã Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên. Thời hạn hợp tác 10 (mười) năm. Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận sau thuế tương ứng với tỷ lệ vốn góp theo báo cáo kiểm toán quyết toán vốn đầu tư khi kết thúc và dự án đi vào sản xuất có doanh thu lợi nhuận.

**6. Nợ xấu**

**a. Các khoản phải thu quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty cổ phần APPOLLO OIL	48.554.676.661	-	48.554.676.661	14.566.402.999
Công ty cổ phần BV Pharma	19.371.518.993	-	19.371.518.993	-
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Hương quê	2.565.085.530	-	2.565.085.530	-
Công ty TNHH Thương mại và Dược phẩm Tiến Thành	1.814.538.915	-	1.814.538.915	-
Các đối tượng khác	4.292.006.994	-	3.674.755.861	826.267.127
<b>Cộng</b>	<b>76.597.827.093</b>	<b>-</b>	<b>75.980.575.960</b>	<b>15.392.670.126</b>

**Dự phòng phải thu khó đòi**

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	60.587.905.834	20.372.963.958
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	16.009.921.259	40.214.941.876
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>76.597.827.093</b>	<b>60.587.905.834</b>

**b. Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn**

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ khó có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

**7. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	75.882.000	-	293.996.260	-
Nguyên liệu, vật liệu	108.621.001.914	(97.809.079)	116.595.122.061	(100.876.303)
Công cụ, dụng cụ	1.779.124.290	-	2.210.998.157	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	28.797.595.775	-	21.929.047.964	-
Thành phẩm	16.872.643.168	(129.840.832)	37.952.402.131	(7.879.666)
Hàng hóa	21.851.949.392	-	2.325.512.473	-
<b>Cộng</b>	<b>177.998.196.539</b>	<b>(227.649.911)</b>	<b>181.307.079.046</b>	<b>(108.755.969)</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

*Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	108.755.969	7.854.415.573
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	2.855.194.565	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.736.300.623)	(7.745.659.604)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	227.649.911	108.755.969

### 8. Chi phí trả trước

#### 8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.319.972.349	1.811.936.450
Chi phí trả trước khác	1.177.144.413	1.823.418.190
Cộng	2.497.116.762	3.635.354.640

#### 8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.070.866.114	1.247.323.773
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	2.595.970.018	5.622.889.461
Chi phí trả trước khác	851.135.930	941.084.263
Cộng	5.517.972.062	7.811.297.497

### 9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm	Máy chủ ảo	Công thức thuốc	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	14.560.550.514	867.428.568	41.800.000.000	57.227.979.082
Tăng trong năm	-	-	9.960.000.000	9.960.000.000
Giảm trong năm	-	-	(1.900.000.000)	(1.900.000.000)
Số dư cuối năm	14.560.550.514	867.428.568	49.860.000.000	65.287.979.082
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	6.821.004.078	867.428.568	1.611.308.399	9.299.741.045
Khấu hao trong năm	1.786.049.178	-	6.220.747.587	8.006.796.765
Số dư cuối năm	8.607.053.256	867.428.568	7.832.055.986	17.306.537.810
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư đầu năm	7.739.546.436	-	40.188.691.601	47.928.238.037
Số dư cuối năm	5.953.497.258	-	42.027.944.014	47.981.441.272

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 31/12/2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.139.020.068 VND (tại ngày 31/12/2024 là 1.139.020.068 VND).

### 10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất dược tiêu chuẩn GMP EU 2 giai đoạn	2.166.694.996.621	2.062.672.315.160
Trong đó:		
- PMU1	1.498.332.328.510	1.432.868.660.346
- PMU2	668.362.668.111	629.803.654.814
Cộng	2.166.694.996.621	2.062.672.315.160

Các tài sản thuộc Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất dược tiêu chuẩn GMP EU đang được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay Ngân hàng của Công ty (chi tiết xem tại Thuyết minh V.17).



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	126.732.541.191	413.556.075.065	14.893.321.615	4.135.158.136	559.317.096.007
Mua sắm mới	-	13.534.829.464	-	-	13.534.829.464
Thanh lý, nhượng bán			(7.678.678.400)		(7.678.678.400)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	126.732.541.191	427.090.904.529	7.214.643.215	4.135.158.136	565.173.247.071
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	91.863.641.635	365.497.027.175	12.469.698.846	2.003.977.989	471.834.345.645
Khấu hao trong năm	3.831.830.456	14.127.190.150	1.031.982.475	672.691.916	19.663.694.997
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(7.678.678.400)	-	(7.678.678.400)
Số cuối năm	95.695.472.091	379.624.217.325	5.823.002.921	2.676.669.905	483.819.362.242
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	34.868.899.556	48.059.047.890	2.423.622.769	2.131.180.147	87.482.750.362
Số cuối năm	31.037.069.100	47.466.687.204	1.391.640.294	1.458.488.231	81.353.884.829

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2025 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 401.719.951.584 VND (tại ngày 31/12/2024 là 345.034.871.171 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2025 đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 24.786.122.451 VND (tại ngày 31/12/2024 là 39.004.293.231 VND).

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Phải trả người bán là bên thứ ba</b>	<b>167.920.000.881</b>	<b>167.920.000.881</b>	<b>174.563.722.890</b>	<b>174.563.722.890</b>
Truking Technology Limited	21.317.891.400	21.317.891.400	20.650.318.200	20.650.318.200
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VRT	55.660.500	55.660.500	18.586.912.614	18.586.912.614
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidiapha	3.903.075.751	3.903.075.751	13.782.735.750	13.782.735.750
Công ty cổ phần Armephaco	1.801.185.025	1.801.185.025	10.714.618.200	10.714.618.200
Công ty cổ phần Dược phẩm Pharbaco Thái Bình	-	-	96.818.998	96.818.998
Sinobright Pharma Co., Limited	3.684.866.900	3.684.866.900	10.986.930.000	10.986.930.000
Các đối tượng khác	137.157.321.305	137.157.321.305	99.745.389.128	99.745.389.128
<b>Phải trả người bán là bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>167.920.000.881</b>	<b>167.920.000.881</b>	<b>174.563.722.890</b>	<b>174.563.722.890</b>

**13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Người mua trả tiền trước là bên thứ ba</b>	<b>167.807.450.609</b>	<b>149.576.264.685</b>
Công ty TNHH Dược Phẩm Y Tế HMH	7.401.076.134	16.682.180.840
Công ty cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Việt Anh	17.173.428.164	13.853.016.361
Công ty cổ phần Dược Minh Sơn Phaco	20.039.300.000	14.228.974.240
Công ty TNHH Kinh doanh Trường Phúc	17.311.690.220	5.634.820.563
Các đối tượng khác	105.881.956.091	99.177.272.681
<b>Người mua trả tiền trước là bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>167.807.450.609</b>	<b>149.576.264.685</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

**14.1 Thuế phải nộp**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	13.824.691.716	13.824.691.716	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.720.950.427	1.720.950.427	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.876.192.391	8.359.070.990	5.295.876.770	7.939.386.611
Thuế thu nhập cá nhân	14.008.935	832.128.225	846.137.160	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	11.308.153.276	11.308.153.276	-
Các loại thuế khác	-	9.015.845	9.015.845	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	161.858.156	161.858.156	-
<b>Cộng</b>	<b>4.890.201.326</b>	<b>36.215.868.635</b>	<b>33.166.683.350</b>	<b>7.939.386.611</b>

**14.2 Thuế phải thu**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	21.588.700	21.588.700
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	7.140.527	7.140.527
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>28.729.227</b>	<b>28.729.227</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Chi phí lãi vay	33.803.524.768	3.777.296.837
Công ty TNHH MTV Quản lý và Phát triển nhà Hà Nội	10.739.400.633	-
Trích trước phí kiểm toán	450.000.000	-
Các chi phí khác	710.068.038	1.321.978.904
<b>Cộng</b>	<b>45.702.993.439</b>	<b>5.099.275.741</b>

**16. Phải trả khác**

**16.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Phải trả khác là bên thứ ba</b>	<b>5.307.071.719</b>	<b>6.026.920.376</b>
Bảo hiểm xã hội	77.712.643	-
Kinh phí công đoàn	244.904.373	856.081.701
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	921.020.000	1.174.020.000
Các khoản phải trả khác	4.063.434.703	3.996.818.675
- Công ty TNHH BRV Healthcare	2.000.000.000	2.000.000.000
- Các đối tượng khác	2.063.434.703	1.996.818.675
<b>Phải trả khác là bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>5.307.071.719</b>	<b>6.026.920.376</b>

**16.2 Phải trả dài hạn khác**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Phải trả khác là bên thứ ba</b>	<b>1.924.000.000</b>	<b>1.720.600.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.924.000.000	1.720.600.000
<b>Phải trả khác là bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>1.924.000.000</b>	<b>1.720.600.000</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

17.1 Vay ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	458.652.250.269	458.652.250.269	789.464.477.399	762.703.327.581	485.413.400.087	485.413.400.087
	408.733.390.290	408.733.390.290	659.630.676.036	675.383.019.539	392.981.046.787	392.981.046.787
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm	49.918.859.979	49.918.859.979	129.833.801.363	87.320.308.042	92.432.353.300	92.432.353.300
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	162.241.565.063	162.241.565.063	303.166.999.992	141.127.344.277	324.281.220.778	324.281.220.778
	120.556.000.000	120.556.000.000	262.167.000.000	102.740.877.880	279.982.122.120	279.982.122.120
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm	41.685.565.063	41.685.565.063	40.999.999.992	38.386.466.397	44.299.098.658	44.299.098.658
<b>Cộng</b>	<b>620.893.815.332</b>	<b>620.893.815.332</b>	<b>1.092.631.477.391</b>	<b>903.830.671.858</b>	<b>809.694.620.865</b>	<b>809.694.620.865</b>

17.2 Vay dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	919.558.016.888	919.558.016.888	-	303.166.999.992	616.391.016.896	616.391.016.896
	752.700.874.004	752.700.874.004	-	262.167.000.000	490.533.874.004	490.533.874.004
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm	166.857.142.884	166.857.142.884	-	40.999.999.992	125.857.142.892	125.857.142.892
<b>Cộng</b>	<b>919.558.016.888</b>	<b>919.558.016.888</b>	<b>-</b>	<b>303.166.999.992</b>	<b>616.391.016.896</b>	<b>616.391.016.896</b>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/1809635/HĐTD ngày 22 tháng 10 năm 2025. Hạn mức cấp tín dụng tối đa là 400.000.000.000 đồng. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động (bao gồm cho vay, phát hành bảo lãnh, mở LC) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức là kể từ ngày ký hợp đồng này đến hết ngày 15 tháng 10 năm 2026. Thời hạn cho vay theo hạn mức đối với mỗi khoản vay tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản bảo đảm khoản vay theo các hợp đồng thế chấp tài sản được ký kết cụ thể.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B09-DN

**Chi tiết các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)**

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/1809635/HĐTD ngày 22 tháng 10 năm 2025. Hạn mức cấp tín dụng tối đa là 400.000.000.000 đồng. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động (bao gồm bảo lãnh, mở LC) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức là kể từ ngày ký hợp đồng này đến hết ngày 15 tháng 10 năm 2026. Thời hạn cho vay theo hạn mức đối với mỗi khoản vay tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản bảo đảm khoản vay theo các hợp đồng thế chấp tài sản được ký kết cụ thể.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 04/2025/HĐTD/HGM ngày 13 tháng 01 năm 2025. Hạn mức cho vay là 100.000.000.000 đồng. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh được phẩm của Công ty. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng cấp tín dụng này. Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức không vượt quá 9 tháng. Lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ. Tài sản đảm bảo: máy móc, thiết bị; toàn bộ quyền đòi số nợ gốc, lãi, tiền phạt, bồi thường thiệt hại đối với các khoản phải thu; hàng tồn kho luân chuyển theo hợp đồng thế chấp tài sản và theo các Hợp đồng bảo đảm ký kết trước, trong và sau ngày hiệu lực của hợp đồng; các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế tương ứng.

**Chi tiết các khoản vay dài hạn**

(iii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Long Biên theo các hợp đồng vay cụ thể như sau:

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2021/1809635/HĐTD ký ngày 11/01/2021. Số tiền vay: tối đa 400 tỷ đồng. Thời hạn vay: 96 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Mục đích vay: Phát hành LC, thanh toán chi phí hợp lý để thực hiện giai đoạn II của Dự án nhà máy chế biến dược phẩm tiêu chuẩn GMP - EU (PMU2). Tài sản bảo đảm: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có tại dự án đầu tư giai đoạn 2 (PMU2) theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai.

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 02/2022/1809635/HĐTD ký ngày 29/09/2022. Số tiền vay: tối đa 450 tỷ đồng. Thời hạn vay: 72 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất áp dụng là lãi suất thỏa thuận thả nổi theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh 6 tháng/lần. Mục đích vay: Cho vay hoàn vốn tự có đã tham gia vào Dự án đầu tư giai đoạn I nhà máy bao chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP - EU (PMU1).

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 03/2022/1809635/HĐTD ký ngày 30/08/2022. Số tiền vay: Tối đa 247 tỷ đồng nhưng không vượt quá dư nợ gốc thực tế của khoản vay này tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) - Chi nhánh Hà Đông tại thời điểm Sacombank giải ngân cho vay. Thời hạn vay: Theo lịch trả nợ hiện hữu của khoản vay này tại Sacombank - Chi nhánh Hà Đông (không vượt quá thời hạn cho vay còn lại của khoản vay tại Sacombank ngày 08/07/2026). Lãi suất áp dụng là lãi suất thỏa thuận thả nổi theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh 6 tháng/lần. Mục đích: để trả nợ trước hạn toàn bộ dư nợ gốc của khoản vay tài trợ giai đoạn I - Dự án nhà máy bao chế dược phẩm GMP - EU (PMU1) tại Sacombank - Chi nhánh Hà Đông. Tài sản bảo đảm: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, vốn tự có tại dự án đầu tư giai đoạn I (PMU1) và các tài sản khác đang thế chấp tại Sacombank - Chi nhánh Hà Đông.

- Tại ngày 26 tháng 03 năm 2026 Công ty nhận được Quyết định số 1981/QĐ-BIDV "Về việc phê duyệt cơ cấu lại thời hạn trả nợ Dự án Nhà máy bao chế dược phẩm tiêu chuẩn EU - GMP (Giai đoạn 1 và Giai đoạn 2) của Công ty cổ phần Dược phẩm Trung Ương I - Phabaco, Chi nhánh Long Biên Hà Nội". Dẫn đến chỉ tiêu "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán sẽ giảm số tiền từ 809.694.620.865 đồng còn 601.694.620.865 đồng, tương ứng với số tiền: 208.000.000.000 đồng.

(iv) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo các hợp đồng vay cụ thể như sau:

- Hợp đồng vay dài hạn: số 18/2021/HĐTD/HGM/03 ngày 28/04/2021. Số tiền vay: 27 tỷ đồng. Thời hạn vay: tối đa 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất: theo quy định tại từng văn bản nợ của khách hàng. Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư dự án điện mặt trời áp mái trên mái nhà xưởng tại Xã Nội Bài, Hà Nội. Tài sản đảm bảo: tài sản cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ Hệ thống điện mặt trời áp mái trên mái nhà xưởng tại Xã Nội Bài, Hà Nội.

- Hợp đồng cho vay số 31/2023/HĐTD/HGM ký ngày 14/03/2023. Số tiền vay: 198 tỷ đồng. Thời hạn vay: 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất quy định tại từng văn bản nhận nợ. Mục đích khoản vay: để bù đắp vốn trung hạn của Công ty. Tài sản bảo đảm: Theo quy định của hợp đồng thế chấp giữa Công ty và Ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	1.132.999.020.000	25.731.363.636	38.505.239.661	43.170.811.129	1.240.406.434.426
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	21.690.409.012	21.690.409.012
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	1.132.999.020.000	25.731.363.636	38.505.239.661	64.861.220.141	1.262.096.843.438
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	33.985.460.000	-	-	(33.985.460.000)	-
Lợi nhuận trong năm này	-	-	-	31.505.675.841	31.505.675.841
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm này	1.166.984.480.000	25.731.363.636	38.505.239.661	62.381.435.982	1.293.602.519.279

(\*) Trong năm Công ty thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu để tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2025 của Đại hội đồng cổ đông ngày 25/05/2025.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty cổ phần	60.469.060.000	58.707.830.000
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	424.360.000.000	412.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng vận tải Hải Minh Hưng	68.186.000.000	139.420.660.000
Công ty TNHH MTV Đại Hải Hà Petro	159.135.000.000	154.500.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Pháp Vân	212.180.000.000	206.000.000.000
Các cổ đông khác	242.654.420.000	162.370.530.000
<b>Cộng</b>	<b>1.166.984.480.000</b>	<b>1.132.999.020.000</b>

**18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.132.999.020.000	1.132.999.020.000
+ Vốn góp tăng trong năm	33.985.460.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.166.984.480.000	1.132.999.020.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	33.985.460.000	-

**18.4 Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	116.698.448	113.299.902
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	116.698.448	113.299.902
- Cổ phiếu phổ thông	116.698.448	113.299.902
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	116.698.448	113.299.902
- Cổ phiếu phổ thông	116.698.448	113.299.902
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**18.5 Các quỹ của doanh nghiệp**

	Số đầu năm	Số trích lập thêm	Số đã sử dụng	Số cuối năm
Quỹ đầu tư phát triển	38.505.239.661	-	-	38.505.239.661
<b>Cộng</b>	<b>38.505.239.661</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>38.505.239.661</b>

**19. Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán****Ngoại tệ các loại**

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	138.078,01	113.410,70
EUR	905,27	925,30

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	323.734.311.124	299.405.006.779
Doanh thu bán thành phẩm	747.000.355.964	759.026.269.562
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.351.458.477	8.365.212.080
<b>Cộng</b>	<b>1.079.086.125.565</b>	<b>1.066.796.488.421</b>
<b><u>Trong đó</u></b>		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	1.079.086.125.565	1.064.973.797.225
Doanh thu bán cho bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VII.2)	-	1.822.691.196
<b>Cộng</b>	<b>1.079.086.125.565</b>	<b>1.066.796.488.421</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	1.382.570.738	1.701.142.857
<b>Cộng</b>	<b>1.382.570.738</b>	<b>1.701.142.857</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư	317.108.882.751	292.555.984.425
Giá vốn bán thành phẩm	568.797.356.174	557.680.850.583
Xử lý hàng hỏng	6.082.717.993	12.843.899.129
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.855.194.565	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.736.300.623)	(7.745.659.604)
<b>Cộng</b>	<b>892.107.850.860</b>	<b>855.335.074.533</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	54.058.246	654.258.650
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.413.335.647	2.317.126.885
<b>Cộng</b>	<b>2.467.393.893</b>	<b>2.971.385.535</b>

**5. Chi phí tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	38.356.959.161	36.548.872.295
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	(2.026.085.716)	3.139.553.407
Dự phòng tổn thất đầu tư	(144.095.147)	28.029.843
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.743.306.046	3.569.763.603
<b>Cộng</b>	<b>43.930.084.344</b>	<b>43.286.219.148</b>

**6. Chi phí bán hàng**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	2.092.510.518	2.376.110.663
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	39.803.596	61.954.187
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.588.744	18.588.745
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.316.150.734	1.344.332.062
Chi phí bằng tiền khác	1.067.815.926	1.089.913.895
<b>Cộng</b>	<b>4.534.869.518</b>	<b>4.890.899.552</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	44.369.614.354	47.372.722.828
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	2.344.364.866	2.887.292.487
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.407.009.658	2.684.118.998
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.962.046.156	7.735.552.303
Thuế, phí và lệ phí	17.259.953.607	14.982.816.005
Chi phí dự phòng	16.036.379.775	40.214.941.876
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.599.746.999	11.350.160.600
Chi phí bằng tiền khác	7.029.886.489	7.106.334.820
<b>Cộng</b>	<b>105.009.001.904</b>	<b>134.333.939.917</b>

**8. Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	2.272.727.273	75.000.000
Các khoản khác	3.691.995.931	13.007.744
<b>Cộng</b>	<b>5.964.723.204</b>	<b>88.007.744</b>

**9. Chi phí khác**

	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt vi phạm hành chính, truy thu phạt chậm nộp thuế	10.726.595	54.515.363
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	4.104.477
Thù lao HĐQT	180.000.000	300.000.000
Chi phí khác	498.391.872	1.791.247.951
<b>Cộng</b>	<b>689.118.467</b>	<b>2.149.867.791</b>

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	465.535.259.887	475.665.366.352
Chi phí nhân công	94.370.971.423	105.805.526.979
Chi phí khấu hao TSCĐ	27.670.491.762	30.760.611.578
Chi phí dự phòng	16.155.273.717	40.214.941.876
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.938.509.955	28.336.840.451
Chi phí khác bằng tiền	31.240.196.260	23.712.988.335
<b>Cộng</b>	<b>676.910.703.004</b>	<b>704.496.275.571</b>

**11. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.359.070.990	6.468.328.890
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>8.359.070.990</b>	<b>6.468.328.890</b>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>39.864.746.831</b>	<b>28.158.737.902</b>
<b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán</b>	<b>1.930.608.120</b>	<b>4.182.906.547</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>1.930.608.120</b>	<b>4.182.906.547</b>
- Các khoản phạt, chậm nộp thuế	10.726.595	54.515.363
- Thù lao HĐQT không chuyên trách	360.000.000	300.000.000
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	21.327.140	-
- Chi phí khác	1.538.554.385	3.828.391.184
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước</b>	<b>41.795.354.951</b>	<b>32.341.644.449</b>
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>41.795.354.951</b>	<b>32.341.644.449</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành</b>	<b>8.359.070.990</b>	<b>6.468.328.890</b>

**12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	31.505.675.841	21.690.409.012
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	31.505.675.841	21.690.409.012
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	4.496.286	3.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>7.007</b>	<b>6.197</b>

(\*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	3.500.000	3.500.000
Cộng: Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	996.286	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.496.286	3.500.000

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**2. Giao dịch với các bên liên quan****2.1 Danh sách bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan của Công ty có số dư và giao dịch chủ yếu trong năm, bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty cổ phần	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng vận tải Hải Minh Hưng	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Đại Hải Hà Petro	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Pháp Vân	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Công nghệ cao Việt Mỹ	Công ty con đến ngày 21/07/2025
Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng công nghiệp Việt Nam	Ông Nguyễn Đình Tuấn là Chủ tịch HĐQT Công ty đến ngày 02/02/2026
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Chủ tịch HĐQT từ ngày 10/04/2025, Thành viên HĐQT đến ngày 10/04/2025 và miễn nhiệm từ ngày 02/02/2026, là Tổng Giám đốc từ ngày 02/02/2026
Ông Vũ Hồng Khoa	Chủ tịch HĐQT đến ngày 10/04/2025
Ông Tô Thành Hưng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc đến ngày 02/02/2026, chủ tịch Hội đồng quản trị từ ngày 02/02/2026
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc thường trực
Bà Lưu Quỳnh Mai	Thành viên HĐQT
Bà Hà Thị Thanh Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc miễn nhiệm từ ngày 25/02/2026
Bà Khổng Thị Hương Lan	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Phùng Thị Ngà	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Tăng Thị Diệu Linh	Thành viên Ban kiểm soát

**2.2 Giao dịch với bên liên quan****a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt**

Bên liên quan	Các khoản thu nhập	Giá trị giao dịch	
		Năm nay	Năm trước
<b>Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc</b>			
Ông Vũ Hồng Khoa	Thù lao	120.000.000	120.000.000
Ông Tô Thành Hưng	Lương, thưởng, thù lao	1.023.000.000	763.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Lương, thưởng, thù lao	799.000.000	513.000.000
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thù lao	120.000.000	60.000.000
Bà Lưu Quỳnh Mai	Thù lao	120.000.000	70.000.000
Ông Nguyễn Huy Thanh (*)	Thù lao	-	50.000.000
Bà Hà Thị Thanh Hoa	Lương, thưởng, thù lao	550.167.000	538.000.000
Ông Nguyễn Văn Quang	Lương, thưởng, thù lao	696.000.000	638.000.000
<b>Ban Kiểm soát</b>			
Bà Khổng Thị Hương Lan	Lương, thưởng, thù lao	244.600.000	228.581.300
Bà Phùng Thị Ngà	Lương, thưởng, thù lao	447.236.900	349.524.300
Bà Tăng Thị Diệu Linh	Lương, thưởng, thù lao	632.300.000	624.253.200
<b>Cộng</b>		<b>4.752.303.900</b>	<b>3.954.358.800</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B09-DN

(\*) Ông Nguyễn Huy Thanh miễn nhiệm Thành viên HĐQT từ ngày 29/05/2024, do đó giao dịch với ông Nguyễn Huy Thanh trong năm này không được coi là giao dịch với bên liên quan.

**b. Giao dịch với bên liên quan**

Giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

**Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng vận tải Hải Minh Hưng	-	911.515.500
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	911.175.696
<b>Cộng</b>	-	<b>1.822.691.196</b>

**c. Số dư bên liên quan**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

**Phải thu ngắn hạn của khách hàng (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.3)**

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Bệnh viện Trung Ương I- Pharbaco	177.803.010	177.803.010
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Vận tải Hải Minh Hưng	-	16.976.071.942
<b>Cộng</b>	<b>177.803.010</b>	<b>17.153.874.952</b>

**Phải thu khác dài hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.5)**

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà	-	137.443.287.674
<b>Cộng</b>	-	<b>137.443.287.674</b>

**Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan**

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

**3. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc

Trần Thị Bích Loan

Nguyễn Đức Cảnh

Nguyễn Đình Tuấn

